

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

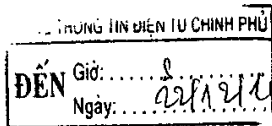
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **44** /2016/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **12** tháng **12** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Văn bản số 296/HĐND-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2016 của
Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh, bổ sung về
giá một số loại đất tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 638/TTr-STNMT ngày 08/11/2016 năm 2016; Thông báo số 43/TB-STC ngày 28/10/2016 của Sở Tài chính về kết quả thẩm định, bổ sung về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo số 162/BC-STP ngày 03/11/2016 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Khoản 6 vào Điều 6 Bản quy định về giá đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

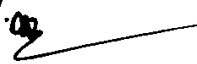
“6. Giá đất sử dụng vào mục đích sân Golf (bao gồm toàn bộ diện tích làm sân golf và các công trình phụ trợ xây dựng trong diện tích sân golf) được

xác định cụ thể cho từng sân golf trên địa bàn tỉnh, không tính theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014”.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung giá một số loại đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014

(có bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung chi tiết kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và người đứng đầu các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Bộ TN&MT;
- Cục KTVB-TP;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin ĐTCP;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Đài PTTH tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Cổng TT - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Cviên: Khối NCTH;
- Lưu VT;

(T 200 b). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Vũ Chí Giang



Biểu 01. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014

Kiểm theo Quyết định số 44 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ, KHU VỰC	Giá đất theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (đồng/m ²)	Giá đất điều chỉnh, bổ sung (đồng/m ²)
	A	THÀNH PHỐ VINH YÊN		
		MỤC 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở		
	I	CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI		
	1	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) qua khu công nghiệp Khai Quang, qua giao với đường Trần Phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50).		
	d	Đoạn 4: Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Trần Phú		
	-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này:		
2	+	Các ngõ $\geq 3,5$ m giao với đoạn đường này	3.000.000	4.000.000
3	+	Các ngõ $< 3,5$ m giao với đoạn đường này	2.000.000	3.000.000
4	e	Đoạn 5: Từ giao đường Trần Phú qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50)	7.000.000	8.400.000
	10	Đường Ngô Gia Tự		
5	-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000	4.200.000
	25	Phố Trần Phú: Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên		
	d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên		
6	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.500.000	6.000.000
	46	Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng ý		
	a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết cổng T50		
8	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.500.000	8.000.000
	48	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm		
	a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết đình Đông Đạo		
9	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.500.000	9.000.000
10	59	Đường Lê Hồng Phong (từ giao đường Lam Sơn đến giao đường tránh Quốc lộ 2A đi Yên Lạc)	6.500.000	7.800.000
11	62	Phố An Sơn (từ phố Nguyễn Văn Huyền giáp trường tiểu học Đồng Đa đến nhà văn hóa tổ dân phố An Sơn, Đồng Đa)	3.500.000	4.200.000
12	63	Phố Lưu Quý An (từ phố Tô Ngọc Vân đến giao khu đô thị Sông Hồng Thủ Đức)	2.500.000	6.000.000
14	88	Phố Đào Cử (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Ngọc)	3.500.000	4.200.000

		Chính)		
15	103	Phố Đoàn Thị Điểm (từ phố Phan Bội Châu đến phố Trần Quang Sơn)	3.500.000	4.200.000
16	109	Phố Hoàng Minh Giám (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Ngọc Chính)	3.500.000	4.500.000
17	111	Phố Nguyễn Thị Giang (từ phố Lạc Trung đến phố Trần Quang Sơn)	3.500.000	4.200.000
18	120	Phố Lê Phụng Hiểu (từ phố Nguyễn Danh Phương đến KDC Làng Trà 2)	1.500.000	2.000.000
19	131	Phố Nguyễn Thời Khắc (từ đường Lam Sơn đến đường Lam Sơn)	6.000.000	3.000.000
20	141	Phố Lạc Trung (từ phố Phan Bội Châu đến đường Ngô Gia Tự)	3.500.000	4.200.000
21	156	Phố Phùng Quang Phong (từ phố Phan Bội Châu đến phố Trần Quang Sơn)	3.500.000	4.200.000
22	158	Phố Triệu Tuyên Phù (từ phố Đào Cừ đến phố Phạm Du)	3.500.000	4.200.000
23	159	Phố Nguyễn Văn Phú (từ đường Trương Định đến phố Lê Đức Thọ)	2.000.000	2.500.000
24	161	Phố Nguyễn Tư Phúc (từ phố Phùng Quang Phong đến đường Ngô Gia Tự- giáp KDC Trại Thủy)	3.500.000	4.200.000
25	173	Phố Trần Quang Sơn (từ phố Phan Bội Châu đến đường Ngô Gia Tự)	3.500.000	4.500.000
27	178	Phố Lê Tấn (từ đường Hùng Vương đến phố Nguyễn Trường Tộ)	3.500.000	4.200.000
28	194	Phố Dương Tĩnh (từ đường Trần Phú đến phố Hà Văn Chúc)	4.000.000	4.800.000
29	208	Phố Nguyễn Viết Tú (từ phố Chùa Hà đến đường Nguyễn Tất Thành)	2.500.000	4.000.000
30	215	Phố Nguyễn Tử (từ phố Bùi Thị Xuân đến đường Quang Trung)- KDC Đồng Rừng	2.000.000	2.500.000
31	223	Phố Hà Sinh Vọng (từ phố Lưu Tú đến phố Phùng Dong Oánh)- KDC số 2 Liên Bảo	2.000.000	3.500.000
32	225	Phố Bùi Thị Xuân (từ phố Tống Duy Tân đến phố Bình Lệ Nguyên)- Khu Đồng Rừng	2.000.000	3.000.000
	228	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo		
	b	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm, khu dân cư xen ghép Đôn Hậu, Thanh Giã		
33		Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000	4.000.000
36		Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000	2.000.000
	II	ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ		
	2	Xã Định Trung		
	h	Khu dân cư làng Gầy, Gia Viễn, Trung thành, Vễn, Đậu, Dấu		
38	-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường trục chính	1.000.000	1.500.000
		MỤC 02: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT		
	I	ĐẤT Ở		
	h	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới.		
37	-	Đường mặt cắt >27m		7.500.000
	2	Phố Mê Linh: Từ ngã ba Dốc Láp đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên		

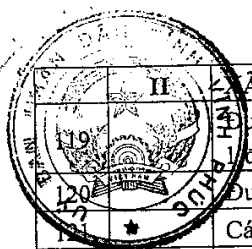


		Đoạn 4: Từ giao đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu CN Khai Quang) đến giao phố Đặng Trần Côn	6.000.000
		Đường Hà Huy Tập: Từ giao đường Hùng Vương đến rạp ngoài trời	
		Vị trí 4: Đường dạo ven hồ công Tỉnh	4.000.000
		Đường Tô Hiến Thành: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với phố Nguyễn Khoái	
41	c	Đoạn 3: Từ phố Nguyễn Khoái đến phố Ngô Thị Nhậm	4.000.000
42	d	Đoạn 4: Từ Trung tâm pháp y đến giao đường Lê Hồng Phong	2.500.000
	48	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
	d	Đoạn 4: Từ chân cầu vượt đến hết địa phận phường Đồng Tâm	
43	-	Vị trí 1 : Đất mặt tiền	4.000.000
44	-	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ giao với đoạn này	2.000.000
	51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tỉnh lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cương	
	c	Đoạn 3: Từ ngõ 8 đến hết địa giới phường Hội Hợp	
45	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.500.000
46	-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn này	2.000.000
47	-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm, thôn	1.500.000
		Đường gom chân cầu vượt Khai Quang từ nút giao phố Đình Âm qua gầm cầu vượt Khai Quang đến nút giao phố Đặng Trần Côn	
48	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
49	-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.000.000
	130	Phố Hồ Xuân Hương (từ đường Điện Biên Phủ đến đường Kim Ngọc)	
50	-	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Tô Ngọc Vân	6.000.000
51	-	Đoạn 2: Từ giao phố Tô Ngọc Vân đến giao đường Điện Biên Phủ	3.000.000
	151	Phố Ngô Thị Nhậm (từ phố Nguyễn Công Hoan đến phố Nguyễn Bính)- Khu cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	
52	-	Đoạn 1: Từ phố Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong	4.000.000
53	-	Đoạn 2: Từ phố đường Lê Hồng Phong đến phố Nguyễn Bính	3.000.000
	209	Phố Lưu Tú (từ đường Mê Linh đến phố Phùng Dong Oánh)	
54	-	Đoạn 1: Từ đường Mê Linh đến đường Ngô Gia Tự	5.000.000
55	-	Đoạn 2: Từ giao đường Ngô Gia Tự đến phố Phùng Dong Oánh	3.500.000
	210	Phố Đồng Tum (Từ đường Kim Ngọc đến KDC rừng ướn)	
56	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
57	-	Các ngõ giao với đường này	2.000.000
	227	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo	
	d	Khu đất dịch vụ thôn Hán Lũ phường Khai Quang	
58	-	Đường mặt cắt 16,5m	2.800.000

59	-	Đường mặt cắt 13,5m		2.600.000
	228	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp		
	f	Đất ở trong các khu dân cư Đồng Sầu, đồng Rau Xanh, Trường dân tộc nội trú, khu CBCN viên trường Đại học giao thông vận tải, khu xen ghép trung tâm giáo dục thường xuyên, khu dân cư cơ khí Bắc Sơn mà chưa có tên đường		
59a	-	Đường mặt cắt ≥ 13.5 m		2.500.000
	i	Khu đất ở cho nhân dân và cán bộ, công nhân viên Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tại phường Đồng Tâm		
60	-	Đường mặt cắt 19.5 m		3.000.000
61	-	Đường mặt cắt 16.5 m		2.500.000
62	-	Đường mặt cắt ≥ 13.5 m		2.000.000
63	-	Đường mặt cắt < 13.5 m		1.500.000
	230	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm Hội nghị) qua nhà thi đấu đến giao đường Mê Linh		
64	-	Vị trí 1: Đất mặt tiền		8.500.000
65	-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này		4.000.000
66	231	Đường Hoàng Hoa Thám		3.500.000
	232	Các đường chưa đặt tên thuộc các khu dân cư trên địa bàn xã Thanh Trù		
67	-	Đường mặt cắt > 26 m		6.000.000
68	-	Đường mặt cắt ≤ 26 m		5.000.000
69	-	Đường mặt cắt 19.5 m		3.500.000
70	-	Đường mặt cắt 16.5 m		3.000.000
71	-	Đường mặt cắt 13.5 m		2.500.000
72	-	Đường mặt cắt < 13.5 m		2.000.000
	233	Đất ở thuộc khu đô thị mới Nam Vinh Yên		
73	-	Đường mặt cắt ≥ 30 m		7.500.000
74	-	Đường mặt cắt ≥ 24 m		6.000.000
75	-	Đường mặt cắt ≥ 21 m		5.000.000
76	-	Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m		3.500.000
77	-	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m		3.000.000
78	-	Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m		2.000.000
	234	Khu đất biệt thự nhà vườn Mậu Lâm Đàm Vạc		
79	-	Đường mặt cắt ≥ 30 m		7.500.000
80	-	Đường mặt cắt ≥ 24 m		6.000.000
81	-	Đường mặt cắt ≥ 21 m		5.000.000
82	-	Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m		3.500.000
83	-	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m		3.000.000
84	-	Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m		2.000.000
84a	235	Đường QL2 từ nút giao phố Đặng Trần Côn đến hết địa phận thành phố Vinh Yên		6.000.000
84b	236	Đường giao từ đường Đinh Tiên Hoàng theo đường gom BigC đến hết địa phận thành phố Vinh Yên		6.000.000
	237	Đất ở thuộc khu đô thị Nam Đàm Vạc		

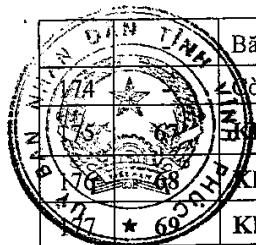
84a		Đường mặt cắt $\geq 30m$		7.500.000
84d		Đường mặt cắt $\geq 24m$		6.000.000
84e		Đường mặt cắt $\geq 21m$		5.000.000
84f		Đường mặt cắt $\geq 16,5m$		3.500.000
84g		Đường mặt cắt $\geq 13,5m$		3.000.000
84h	*	Đường mặt cắt $\geq 11,5m$		2.000.000
26a	238	Đường Triệu Thái		2.000.000
26b	239	Phố Nguyễn Tông Lỗi		2.000.000
26c	240	Đường Phạm Công Bình		2.000.000
26d	241	Phố Đặng Trần Côn		2.000.000
26e	242	Phố Đào Duy Anh		3.000.000
26f	243	Đường Phùng Hưng		2.000.000
26g	244	Phố Ngô Sỹ Liên		2.000.000
26h	245	Đường Văn Cao		4.500.000
	B	THỊ XÃ PHÚC YÊN		
		MỤC 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở		
	I	Phường Xuân Hòa		
		Khu trung tâm hành chính Phường		
86	18	Bảng 1	2.500.000	2.500.000
		Bảng 2 + 3	2.500.000	1.500.000
	II	Phường Phúc Thắng		
	3	Đường Nội Phường		
87		Đường Xuân Biên (từ QL2 nhà ông Ba Rền đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miến)	4.500.000	5.400.000
88	7	Từ nhà ông Thông đến thôn Thanh Vân - Thanh Lâm	3.500.000	4.200.000
	IV	Phường Trung Trắc		
89	1	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	15.000.000	18.000.000
90	8	Đường Lạc Long Quân: Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chi	12.000.000	14.400.000
	11	Phố An Dương Vương		
91		Từ ghi tàu đến hộ ông Phạm Trung Bình	4.500.000	5.400.000
	VI	Xã Nam Viêm		
	2	Khu tái định cư có vị trí thuộc đường Nguyễn Tất Thành		
94		Bảng 1	6.500.000	4.000.000
95		Bảng 2	4.000.000	2.500.000
	X	Xã Ngọc Thanh		
	1	Từ dốc Bảo An đến cống số 1 Đại Lải		
96		Từ dốc Bảo An đến Nhà Sáng Tác Đại Lải	3.000.000	3.000.000
97		Từ tiếp theo Nhà Sáng Tác Đại Lải đến cống số 1 Đại Lải	3.000.000	1.000.000
		MỤC 02: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT		
		ĐẤT Ở		
	I	Phường Phúc Thắng		
98	8	Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn từ QL2 đến hết địa phận phường Phúc Thắng)		6.000.000

99	9	Khu đất dịch vụ, đất đấu giá Xuân Mai mặt cắt $\leq 13,5$		4.000.000
100	10	Khu đất dịch vụ, đất đấu giá Xuân Mai mặt cắt $\geq 13,5$		5.000.000
101	11	Đường mới mở từ đường Trần Phú đi Xuân Phương- Từ nhà ông Ty đến nhà ông Nam		3.200.000
	II	Xã Tiên Châu		
102	8	Khu tập thể chi nhánh điện thị xã Phúc Yên		2.000.000
103	9	Khu đất thực phẩm cũ (Không bao gồm đất ven QL2)		2.000.000
	10	Khu đất đấu giá, tái định cư, dịch vụ Cửa Đình		
104	-	Vị trí dọc theo trục đường Quang Trung		5.000.000
105	-	Các vị trí bên trong		3.000.000
	III	Phường Trung Trắc		
106	13	Phố Thành Đồ		6.000.000
	V	Phường Trung Nhị		
107	9	Đường Chu Văn An (Từ giáp phường Trung Trắc chạy đến Phố Chùa Cẩm phường Trung Nhị)		4.500.000
	IV	Xã Nam Viên		
	1	Các tuyến đường		
108	-	Đường mới mở đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng) đến nhà anh Vũ Văn Trường		1.800.000
	V	Xã Cao Minh		
110	9	Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn qua xã Cao Minh)		3.000.000
111	10	Đoạn từ Trạm thủy lợi hồ Đại Lải (nhà ông Thịnh) đến cổng số 1 Đại Lải		4.000.000
	VI	Xã Ngọc Thanh		
112	34	Ngã 3 đường Lê Duẩn nhà ông Lâm Minh Châu theo đường nhựa đến ngã 3 nhà ông Trương Văn Sơn		900.000
	C	HUYỆN LẬP THẠCH		
		MỤC 2. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở		
	I	<i>Khu đất dân cư hai bên đường giao thông</i>		
		Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu		
114		Đoạn từ ngân hàng Triệu Đề đến đình Phú Thịnh, xã Sơn Đông		1.000.000
115		Đoạn từ đình Phú Thịnh, xã Sơn Đông đến phà Phú Hậu		1.400.000
116		Đất hai bên đường TL307: Đoạn từ giáp thị trấn Hoa Sơn đến Quốc lộ 2C		1.500.000
	D	HUYỆN TAM ĐẢO		
		MỤC 1: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở		
	I	XÃ HỢP CHÂU		
	1	Đường tỉnh lộ 302		
117	h	Đường 302 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang đến hết đường đôi thôn Tích Cực	3.000.000	5.500.000
		Mục 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở		
	2.1	ĐẤT Ở		
	I	XÃ HỢP CHÂU		
118		Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư tuyến quốc lộ 2B khu vực thôn Tích Cực		2.500.000



		XÃ ĐẠI ĐÌNH		
		Đường trục chính Trung tâm lễ hội Tây Thiên (từ ngã ba giáp Bảng 1 đường 302 đến cổng Tam Quan)		1.000.000
		Đường từ ngã ba Sơn Đình đi Đồng Diệt đến xã Đạo Trù		300.000
		Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư mới		500.000
	III	XÃ MINH QUANG		
122		Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất, đất ở cho cán bộ, chiến sỹ của Trung tâm huấn luyện tổng hợp tăng thiết giáp và nhân dân xã Minh Quang		570.000
	E	HUYỆN TAM DƯƠNG		
		MỤC 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở		
	1	Khu dân cư đồng Đình Thế và đồng Công Huyện		
124	-	Bảng 1 đường nội thị	2.600.000	4.000.000
		MỤC 02: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT		
126	33	Đường Kim Long- Tam Quan, huyện Tam Dương (Giai đoạn 2)		600.000
127	34	Đường vào khu chăn nuôi tập trung xã Kim Long, huyện Tam Dương		350.000
128	35	Đường Đạo Tú- Thanh Vân, huyện Tam Dương		3.000.000
129	36	Đường Duy Phiên- An Hòa, huyện Tam Dương (Đoạn ĐT 306 (Km4 + 610) - ĐT 306 (Km6+610))		800.000
	37	Đường Hoàng Đan - Hoàng Lâu, huyện Tam Dương		
130	-	Tuyến 1: Từ ĐT 309 (chùa Đan Trì) - Hoàng Lâu.		600.000
131	-	Tuyến 2: Từ ngã tư nhà Nhâm Căn - Đê tả sông Phó Đáy		350.000
132	38	Đường Hoàng Đan (ĐT 309) - Duy Phiên (ĐT 306), huyện Tam Dương		800.000
133	39	Đoạn từ cầu Phần Thạch – Hồ Đầm Đang – Đến QL2C địa phận xã An Hòa		800.000
134	40	Đường từ ĐT 309 (km12+643) - Trường Tiểu học B Hợp Hòa- QL2C (km29+283), huyện Tam Dương		2.000.000
135	41	Đường ĐT 309 - Hướng Đạo		800.000
136	42	Đường Hướng Đạo- chợ số 8 xã Kim Long, huyện Tam Dương		350.000
137	43	Đường ĐT 309C - Hoàng Hoa- Đồng Tĩnh, huyện Tam Dương		800.000
	44	Đường nội thị đoạn từ QL 2C - Hợp Hòa - An Hòa		
138	-	Bảng 1:		2.600.000
139	-	Còn lại:		1.000.000
140	45	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú		3.000.000
141	46	Đường Duy Phiên - Hoàng Lâu, huyện Tam Dương		800.000
	47	Khu dân cư tổ dân phố Diên Lương, thị trấn Hợp Hòa (Đồng Công Huyện sau đài truyền thanh)		
142	-	Bảng 1 đường nội thị phía Tây		4.000.000
143	-	Các bảng còn lại		2.000.000
	48	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại đồng Quao, TDP Diên Lương		
144	-	Bảng 1 đường nội thị phía Tây		4.000.000
145	-	Các bảng còn lại		2.000.000

	49	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ đồng Cống Cái, thị trấn Hợp Hòa		
146	-	Băng 1 đường QL 2C		5.000.000
147	-	Còn lại		2.200.000
	50	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Cửa Đình, TDP Tiên Rằm		
148	-	Băng 1 đường QL 2C		4.000.000
149	-	Còn lại		2.000.000
	51	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Đình Nội, TDP Liên Bình		
150	-	Băng mặt đường liên xã Hợp Hòa – An Hòa		2.200.000
151	-	Còn lại		2.000.000
152	52	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Xay, TDP Đồi		2.500.000
153	53	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ Ao Vinh Phú		2.000.000
	54	Khu đất giãn dân, đấu giá tại TDP Vinh Phú		
154	-	Băng 1 QL 2C		3.000.000
155	-	Còn lại		2.000.000
	55	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ tại đồng Nam, Cống Huyện		
156	-	Băng 1 đường nội thị phía Tây		4.000.000
157	-	Băng 1 đường TL 309		4.000.000
	56	Khu đất giãn dân, đấu giá đồng Đình Thế (2 bên đường vào trường cấp 3 Tam Dương)		
158	-	Mặt đường nội thị phía Tây		4.000.000
159	-	Còn lại		2.000.000
	57	Khu dân cư dọc tuyến đường Nội thị phía Tây		
160	-	Băng 1 đường nội thị		4.000.000
161	-	Còn lại		2.000.000
	58	Khu dân cư dọc tuyến đường Nội thị phía Đông		
162	-	Băng 1 đường nội thị		4.000.000
163	-	Còn lại		2.000.000
	59	Khu dân cư đồng Cầu Thiện		
164	-	Băng 1 đường nội thị		3.600.000
165	-	Còn lại		2.000.000
	60	Khu đất giãn dân, đấu giá, dịch vụ khu Đồng Giàn chiếu xã Hợp Thịnh		
166	-	Các ô đất giáp hai mặt đường		2.500.000
167	-	Các ô giáp một mặt đường		2.000.000
168	61	Đường từ QL 2C - chợ Đạo Tú - TL310		2.400.000
169	62	Khu May Mặc - xã Kim Long;		2.800.000
170	63	Khu đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân thôn Chùa, xã Duy Phiên;		900.000
171	64	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở đồng Canh Nông thôn Giữa, xã Duy Phiên		900.000
172	65	Khu đất giãn dân (điều chỉnh từ đất đấu giá sang) đồng Công Vôi, xã Duy Phiên		1.100.000
173	66	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở khu đồng Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, xã Thanh Vân		



		Bảng 1		4.000.000
		Quản lại		1.500.000
		Khu tái định cư thôn Lê - xã Đạo Tú		3.500.000
		Khu tái định cư mặt đường QL2C xã Đạo Tú		5.000.000
		Khu tái định cư xã Hoàng Đan		1.700.000
178	70	Khu tái định cư thôn Gò - xã Kim Long		1.800.000
179	71	Khu tái định cư thôn Hương Đình - xã An Hòa		2.500.000
	G	HUYỆN YÊN LẠC		
		MỤC 01: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở		
180		Đường từ tỉnh lộ 305 (Cầu kênh Lũng Hạ xã Yên Phương) qua Tam Hồng đi xã Liên Châu		3.000.000
	H	HUYỆN BÌNH XUYỀN		
		MỤC 01: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở		
181	1	Đường Tân Phong đi Thanh Lãng		4.000.000
182	2	Khu đất giãn dân khu Bãi Chợ, thôn Thích Chung, xã Bá Hiến		1.400.000
183	3	Khu đất giãn dân thôn Bảo Sơn và My Kỳ, xã Bá Hiến		1.500.000
	I	HUYỆN SÔNG LÔ		
		MỤC 01: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở		
184	-	Đất hai bên đường nội thị đoạn từ đường đôi trung tâm huyện Sông Lô (Đường 36,5m) đến bến xe khách		1.000.000

7

Biểu 02. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỊ TRÍ, KHU VỰC, TÊN ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014



(Kèm theo) Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Vinh Phúc

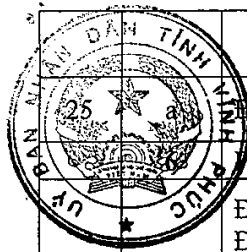
STT	KÝ HIỆU	Vị trí, khu vực theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc (đồng/m ²)	Vị trí, khu vực, tên đường đề xuất điều chỉnh, bổ sung	Giá đất theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc (đồng/m ²)	Giá đất điều chỉnh, bổ sung (đồng/m ²)
		A. THÀNH PHỐ VINH YÊN			
		MỤC 3: ĐIỀU CHỈNH LẠI TÊN VỊ TRÍ, KHU VỰC			
	25	Phố Trần Phú: Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vinh Yên			
	d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vinh Yên			
1	-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Trần Phú	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	4.500.000	2.500.000
	29	Phố Chiền: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền			
	a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Đội Cấn			
2	-	Vị trí 2: Đất các ngõ 3,4,5 đường phố Chiền	Vị trí 2: Đất các ngõ 1,2, 3,4,5 đường phố Chiền	4.000.000	3.000.000
	b	Đoạn 2: Từ giao phố Đội Cấn đến giao phố Ngô Quyền			
3	-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Tý	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Tý (Ngõ 8 đường Chiền)	4.000.000	4.000.000
	30	Phố Trần Quốc Tuấn: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đàm Vạc			
	a	Đoạn từ giao đường Kim Ngọc tới giao phố Lê Xoay	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao với phố Ngô Quyền		
4		- Vị trí 1: Đất mặt tiền		10.500.000	10.500.000
		- Vị trí 2: Đất thuộc các ngõ còn lại		3.000.000	3.000.000

	b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao với phố Ngô Quyền	Bỏ đoạn này vì đã gộp với đoạn trên		
	32	Phố Đội Cấn: Từ giao phố Trần Quốc Tuấn đến giao phố Nguyễn Viết Xuân			
5	-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên	Bỏ vị trí 3 vì không có các ngách		
	46	Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng Ý			
6	b	Đoạn 2: Từ hết công T50 đến hết công trường giao thông	Đoạn 2: Từ hết công T50 đến đầu đường Lê Hồng Phong		
		- Vị trí 1: Đất mặt tiền		4.000.000	7.000.000
7	c	Đoạn 3: Từ giáp công trường Giao thông đến cầu Làng Ý	Đoạn 3: Từ đầu đường Lê Hồng Phong đến cầu Làng Ý		
		- Vị trí 1: Đất mặt tiền:		3.000.000	4.500.000
	47	Đường Tô Hiến Thành: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với phố Nguyễn Khoái			
8	a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến ngã 3 cổng viện 109		
		- Vị trí 1: Đất mặt tiền:		5.000.000	6.000.000
9	b	Đoạn 2: Từ cổng viện 109 đến khu dân cư đồng Mé	Đoạn 2: Từ ngã 3 cổng viện 109 (nhà Sinh Lựu) đến phố Nguyễn Khoái.		
		- Vị trí 1: Đất mặt tiền:		4.000.000	5.000.000
	48	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm			
10	b	Đoạn 2: Từ đình Đông Đạo đến đường tàu cắt ngang	Đoạn 2: Từ đình Đông Đạo đến chân cầu vượt		
		- Vị trí 1: Đất mặt tiền:		5.000.000	6.000.000
11		Đoạn 3: Từ đường sắt cắt ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm	Đoạn 3: Hai bên đường dưới chân cầu vượt		
		- Vị trí 1: Đất mặt tiền:		4.000.000	2.500.000
		- Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ giao với đoạn này	2.000.000	1.500.000



		Đường Quang Trung: Từ giao đường Hùng Vương qua XN gạch Hợp Thịnh đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sốc Đường			
		Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết nghĩa trang liệt sỹ			
12	-	Vị trí 2: Đất ở khu dân cư Làng Tiên	Bỏ vị trí này vì trùng với phố Cao Bá Quát		
	51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tính lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cương			
13	b	Đoạn 2: Từ cổng Hóp đi Yên lạc (hết địa giới phường Hội Hóp)	Đoạn 2: Từ cổng Hóp đến ngõ 8		Giá đất giữ nguyên theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
	52	Đường Trương Định			
	b	Đoạn 2: Từ nhà ông Cầu đến tiếp giáp với phố Nguyễn Danh Phương			
14		Vị trí 3: Đất ở khu dân cư làng Cả	Bỏ vị trí này vì chung với đường Trương Định		
15	122	Phố Nguyễn Công Hoan (từ phố Nguyễn Khoái đến cổng Trại Giao)	Phố Nguyễn Công Hoan (từ phố Nguyễn Khoái đến cổng Trại Giam)	3.500.000	3.500.000
16	134	Phố Nguyễn Khoái (từ phố Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong)	Phố Nguyễn Khoái (từ phố Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong)	6.500.000	6.500.000
17	168	Phố Quý Lan Nương (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Danh Phương)	Phố An Bình (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Danh Phương)		Giá đất giữ nguyên theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
18	202	Phố Lê Thời Trung (từ đường Nguyễn Tất Thành đến phố Lê Duẩn)	Phố Lê Thời Trung (từ phố Tam Lộng đến đường Trương Định)	2.500.000	2.500.000
19	223	Phố Hà Sinh Vọng (từ phố Lưu Tú đến phố Phùng Dong Oánh)- KDC số 2 Liên Bảo	Phố Hà Sĩ Vọng (từ phố Lưu Tú đến phố Phùng Dong Oánh)- khu đất dịch vụ Thanh Giã -	2.000.000	2.000.000

			phường Khai Quang		
	227	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo			
20	b	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm, khu dân cư xen ghép Đôn Hậu, Thanh Giã	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm, khu dân cư xen ghép Đôn Hậu, Thanh Giã, khu tái định cư đường vành đai phía bắc, khu cán bộ công nhân viên kho KT 887, các khu xen ghép Trại Giao, Mậu Thông, Vinh Thịnh (gần trạm y tế phường)		Giá đất giữ nguyên theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
21	c	Các đường chưa đặt tên đường thuộc các khu dân cư quy hoạch mới	Các đường chưa đặt tên đường thuộc các khu dân cư quy hoạch trên địa bàn phường		Giá đất giữ nguyên theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
	228	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp			
22	f	Đất ở trong các khu dân cư Đồng Sâu, đồng Rau Xanh, Trường dân tộc nội trú mà chưa có tên đường	Đất ở trong các khu dân cư Đồng Sâu, đồng Rau Xanh, Trường dân tộc nội trú, khu CBCN viên trường Đại học giao thông vận tải, khu xen ghép trung tâm giáo dục thường xuyên, khu dân cư cơ khí Bắc Sơn mà chưa có tên đường		Giá đất giữ nguyên theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
		Đường mặt cắt ≤ 13.5 m	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.000.000	
23	h	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	Các đường chưa đặt tên đường thuộc các khu dân cư quy hoạch		
24	229	Đất ở thuộc khu dân cư các phường Ngô Quyền, Đồng Đa, Tích Sơn và xã Định Trung	Đất ở thuộc khu dân cư quy hoạch tại các phường Đồng Đa, Tích Sơn và xã Định Trung		Giá đất giữ nguyên theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày



					31/12/2014
		Đường mặt cắt 26m	Đường mặt cắt > 19,5m và ≤ 26m	5.500.000	5.500.000
		Phường Đồng Tâm			
26	b	Đường trục chính của các khu: Đồi Dầm, Đông quý, Đông Thịnh, Đông Cường, Đông Nhân, Đông Nghĩa, Đông Hoà, Đông Hưng, Đông Phú, Đông Hợp, Lạc Ý, Lai Sơn	Đường trục chính của các khu thuộc các tổ dân phố trên địa bàn phường Đồng Tâm.	2.000.000	2.000.000
	B	THỊ XÃ PHÚC YÊN			
	I	Phường Hùng Vương			
	2	Đường Trần Hưng Đạo			
27		Từ ngã tư bến xe đến nhà văn hoá tổ 4	Từ ngã tư bến xe đến đài phun nước	20.000.000	20.000.000
	5	Đường Nguyễn Trãi			
	4	Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ bệnh viện 74	Gộp 2 đoạn "Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ Bệnh viện 74" và "Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào Bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoan Hòa) thành 1 đoạn là "Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoan Hòa)"	13.000.000	13.000.000
28		Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào bệnh viện 74 (phố Triệu Thị Khoan Hòa)		10.000.000	13.000.000
29		Từ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Tước	Từ đường rẽ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Tước	10.000.000	10.000.000
	IV	Phường Trung Trắc			
30	13	Ngõ 6 - Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Thu (QLTT) đến nhà ông Mai Văn Mịch	Phố Yết Kiêu	4.500.000	7.000.000
31	14	Ngõ 14 - Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Hóa đến nhà ông Nguyễn Quang Chè	Đường Nguyễn Chí Thanh	3.000.000	5.500.000
32	15	Ngõ 15 - Đường Trung Trắc: Ngõ vào khu tập thể In Nhân	Đường Chu Văn An	2.200.000	4.000.000
	X	Xã Ngọc Thanh			
33	5	Từ công đồ đến tái định cư số 1 (đường Phùng Chí Kiên)	Từ công đồ đến ngã ba nhà ông Trần Ba (đường Phùng Chí Kiên)	1.300.000	1.300.000

34	6	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến hết trường mẫu giáo Thanh Cao	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến hết trường mẫu giáo Thanh Cao (đường Ngọc Thanh)	1.000.000	1.000.000
35	7	Từ Trường mẫu giáo Thanh Cao đến trường bản Thanh Cao	Từ Trường mẫu giáo Thanh Cao đến trường bản Thanh Cao (đường Ngọc Thanh)	800.000	800.000
36	12	Từ nhà ông Lê Văn Trương thôn Trung đến nhà ông Diệp Năm, Đồng Giăng	Từ nhà ông Lê Văn Chương thôn Chung đến nhà ông Diệp Năm, Đồng Giăng	1.100.000	1.100.000
37	13	Từ nhà đầu đê trường cấp 1 đến nhà ông Trương Quý (An Bình, đường Nguyễn Văn Cừ)	Gộp 2 đoạn thành: "Từ nhà đầu đê trường cấp 1 đi Đồng Đò (đường Nguyễn Văn Cừ)".	1.000.000	1.000.000
38		Từ nhà ông Trương Quý (An Bình) đến thôn Đồng Đò (đường Nguyễn Văn Cừ)		1.000.000	
39	18	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cống ngâm và đến nhà ông Trần Văn Đào thôn Lập Đình	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cống ngâm và ngã 3 đường đi Lập Đình đến hồ Lập Đình	800.000	800.000
	C	HUYỆN TAM ĐẢO			
	II	XÃ HỢP CHÂU			
	1	Đường 42, 2B, tỉnh lộ 302			
40	d	Đoạn từ cầu Công Nông Bình đi đường TL 310 hết địa phận xã Hợp Châu	Đoạn từ cầu Công Nông Bình đến điểm giao với đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh	1.500.000	1.500.000
	2	Các tuyến đường chính trong xã			
41	f	Đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh	Đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh (Đoạn từ giáp địa phận xã Kim Long đến giáp địa phận thị trấn Gia Khánh	2.500.000	2.500.000
	I	HUYỆN VĨNH TƯỜNG			
42		Cụm Kinh tế xã hội Đồng Sóc	Cụm Công nghiệp Đồng Sóc	1.000.000	1.000.000



Biểu 03: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(KHU VỰC CÁC SÂN GOLF)

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ, KHU VỰC	Giá đất theo Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (đồng/m ²)	Giá đất điều chỉnh, bổ sung (đồng/m ²)
	1	THÀNH PHỐ VĨNH YÊN		
	-	Khu vực đất xây dựng Sân Golf Đầm Vạc		260.000
	2	THỊ XÃ PHÚC YÊN		
	-	Khu vực đất xây dựng Sân Golf Đại Lải		260.000
	3	HUYỆN TAM ĐẢO		
	-	Khu vực đất xây dựng Sân Golf và cầu lạc bộ tại xã Hợp Châu, Minh Quang, Hồ Sơn		210.000

6